| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN**<br>**TỈNH HẢI DƯƠNG** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

Bản án số: 03/2019/KDTM-ST
Ngày: 24/5/2019
*"V/v Tranh chấp về vi phạm nghĩa vụ thanh toán theo hợp đồng đại lý và tranh chấp hợp đồng bảo lãnh"*

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG**

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa*:* Bà Nguyễn Thị Thu Hiền

Hội thẩm nhân dân*:* - Ông Nguyễn Văn Khóa.

- Bà Dương Thị Kim Hồng.

***- Thư ký phiên tòa:*** Bà Lê Thị Thúy Hà - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương:*** Bà Phạm Thị Thơm - Kiểm sát viên, tham gia phiên tòa.

Ngày 24 tháng 5 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 02/2015/KDTM-ST ngày 06/02/2015 về việc *"Tranh chấp về vi phạm nghĩa vụ thanh toán theo hợp đồng đại lý và tranh chấp hợp đồng bảo lãnh"*. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 01/2019/QĐXXST-DS ngày 05/4/2019 và quyết định hoãn phiên tòa số 01/2019/QĐ-ST ngày 25/4/2019 giữa:

1.Nguyên đơn: Công ty trách nhiệm hữu hạn M Việt Nam.

Địa chỉ : Phố Sông T, phường S, thành phố V, tỉnh Phú Thọ.

Người đại diện theo pháp luật : Ông Kim Myeong Yu - Chức vụ: Tổng Giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Phạm Ngọc T - Chức vụ: Chuyên viên pháp lý (có mặt).

2. Bị đơn: Doanh nghiệp tư nhân thương mại H.

Địa chỉ : Thôn M, phường T, thị xã C, tỉnh Hải Dương.

Đại diện theo pháp luật : Ông Tạ Đức C - Chức vụ: Giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền : Ông Nguyễn Văn Q

Địa chỉ : Thôn Đ, xã H, huyện K, tỉnh Hải Dương (vắng mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Nguyễn Văn B, sinh năm 1978.

Trú tại : Khu dân cư K, phường V, thị xã L, tỉnh Hải Dương;

Hiện đang lao động số 40/27 Bá Công Hàng, thôn H, xã T, huyện M, Đài Loan.

*Người đại diện theo ủy quyền của ông Bắc:* Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1984. Địa chỉ : Khu dân cư K, phường V, thị xã L, tỉnh Hải Dương ( có mặt).

3.2. Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1984. Địa chỉ : Khu dân cư K, phường Vn, thị xã L, tỉnh Hải Dương ( có mặt).

3.3. Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1982.

Nơi cư trú trước khi xuất cảnh: Thôn M, phường T, thị xã C, tỉnh Hải Dương.

Hiện đang sinh sống tại: Osman Civisilli Cad, Bahce Sok No.7, Bahceler Iskele ( Thổ Nhĩ Kỳ) (vắng mặt).

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*- Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản lấy lời khai,người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:*

Công ty TNHH M Việt Nam ( Viết tắt là công ty M) là Công ty 100% vốn nước ngoài được áp dụng theo mô hình Công ty TNHH có hai thành viên trở lên, có trụ sở chính tại phố S, phường S, thành phố V, tỉnh Phú Thọ. Ngày 24/4/2007, giữa công ty M và ông Tạ Đức C, bà Nguyễn Thị L đã ký kết Hợp đồng đại lý tiêu thụ sản phẩm số 225/MW-SPM. Theo đó công ty đồng ý giao các sản phẩm của mình sản xuất, bao gồm các loại sản phẩm mới mang thương hiệu Goodmorning như bột canh, hạt nêm, tương ớt ...cho ông Tạ Đức C làm đại lý, nhằm đẩy mạnh việc tiêu thụ các sản phẩm này trên thị trường. Đến ngày 06/4/2010 ông Tạ Đức C đã ký lại hợp đồng đại lý tiêu thụ sản phẩm với Công ty M Việt Nam với tên giao dịch mới là Doanh nghiệp tư nhân thương mại H ( viết tắt là Doanh nghiệp H) do ông Tạ Đức C là giám đốc. Hợp đồng này thay thế hợp đồng đại lý tiêu thụ sản phẩm ký kết ngày 24/4/2007 giữa Công ty M và hộ gia đình ông Tạ Đức C. Để đảm bảo đúng nghĩa vụ thanh toán tiền hàng theo hợp đồng tiêu thụ sản phẩm số 225/MW-SPM, ông C đã nhờ ông Nguyễn Văn Bắc bảo lãnh bằng quyền sử dụng đất và tài sản trên đất của ông Bắc, theo hợp đồng bảo lãnh bằng quyền sử dụng đất và tài sản trên đất số 2404/MW- BL ngày 24/4/2007, theo đó tài sản để bảo lãnh là quyền sử dụng đất đối với diện tích 833m$^2$ ,thửa số 115, tờ bản đồ số 13 tại xã V, huyện L ( nay là phường V, thành phố L), tỉnh Hải Dương, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ( viết tắt GCNQSDĐ) số Đ906943, do Ủy ban nhân dân ( viết tắt là UBND) huyện Chí Linh cấp cho ông Nguyễn Văn B ngày 14/9/2004.

Trong quá trình làm đại lý doanh nghiệp H đã nhiều lần thanh toán không đúng hạn cho công ty M, nên tháng 10/2013 công ty M đã chấm dứt giao hàng. Tính đến thời điểm tháng 10/2013 doanh nghiệp H nợ công ty M 6.266.737.897đ (đây là tiền hàng cộng dồn mà doanh nghiệp H lấy từ tháng 6/2013 đến tháng 9/2013). Công ty đã nhiều lần gặp gỡ, đôn đốc doanh

nghiệp H, tạo điều kiện cho doanh nghiệp thu xếp tài chính công nợ. Doanh nghiệp H cũng cam kế trả nợ cho Công ty, hàng tháng doanh nghiệp có thanh toán cho công ty một phần tiền, nhưng đến tháng 3/2014 thì chấm dứt thanh toán. Nay công ty M yêu cầu Doanh nghiệp H thanh toán số tiền hàng còn nợ là 5.229.393.397đ (*Năm tỷ, hai trăm hai mươi chín triệu, ba trăm chín mươi ba nghìn, ba trăm chín bảy đồng*), công ty không yêu cầu trả lãi. Trường hợp doanh nghiệp H không trả được nợ thì công ty M được quyền xử lý tài sản bảo lãnh là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của ông Nguyễn Văn B

-Theo tài liệu có trong hồ sơ do phía nguyên đơn cung cấp và các tài liệu do Tòa án thu thập xác định: Doanh nghiệp tư nhân thương mại H có địa tại thôn M, xã H, huyện L, tỉnh Hải Dương, được sở kế hoạch đầu tư tỉnh Hải Dương cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Chủ doanh nghiệp là ông Tạ Đức C, sinh ngày 25/11/1977, Nơi ĐKHTT và chỗ ở: Thôn M, xã H, huyện L ( nay là phường H, thành phố L, tỉnh Hải Dương). Đến ngày 20/8/2014 ông Tạ Đức C chủ doanh nghiệp đã thông báo và quyết định về việc tạm ngừng kinh doanh của doanh nghiệp. Do vậy ngày 08/9/2014 phòng đăng ký kinh doanh thuộc sở đầu tư tỉnh Hải Dương có giấy xác nhận về việc doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh từ 10/9/2014 đến ngày 31/8/2015. Đến nay doanh nghiệp H đã ngừng hoạt động.

Trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã nhiều lần triệu tập ông Tạ Đức C cũng như người đại diện theo ủy quyền của ông C là ông Nguyễn Văn Q nhưng ông C, ông Q không đến Tòa làm việc. Kết quả xác minh cho thấy ông C có hộ khẩu thường trú tại khu dân cư M, phường H, Thị xã L, tỉnh Hải Dương, tuy nhiên hiện tại ông C không có mặt tại địa phương và đi đâu thì địa phương không nắm được. Theo ông Tạ Đức D (bố đẻ của ông C) cho biết, ông C hiện đang đi làm thuê tại Hà Nội nhưng vẫn thường xuyên liên lạc và về thăm gia đình. Ông D cũng đã chuyển cho ông C các văn bản của Tòa án, ông C đã nhận và không có ý kiến gì. Qua xác minh tại gia đình của ông Nguyễn Văn Q và xác minh tại chính quyền địa phương cũng cho thấy, ông Q là người đại diện theo ủy quyền của ông C hiện cũng không có mặt tại địa phương.

- Theo ông Tạ Đức D cho biết bà Nguyễn Thị L hiện đang ở Thổ Nhĩ Kỹ và vẫn thường xuyên gọi điện cho các con và gia đình ông nhưng ông không biết địa chỉ của bà L. Tòa án cũng đã tiến hành ủy thác tư pháp để lấy lời khai của bà L theo địa chỉ mà công ty M cung cấp tại Thổ Nhĩ. Ngày 23/7/2018, Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương đã nhận được biên bản xác nhận của Đại sứ quán Việt Nam tại Thổ Nhĩ Kỳ thể hiện đã gửi thông báo cho bà Nguyễn Thị L theo địa chỉ trong hồ sơ ủy thác nhưng hồ sơ bị trả lại, không có người nhận. Đồng thời đã tiến hành niêm yết nội dung ủy thác tại trụ sở

Đại sứ quán nhưng bà L không đến nhận. Do vậy Tòa án không lấy được lời khai của ông C, ông Quyền và bà L.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn B và bà Nguyễn Thị N (ông Bắc ủy quyền cho bà N) có quan điểm: Bà N và ông Bắc kết hôn năm 2001, sau khi kết hôn vợ chồng sinh sống tại nhà cấp 4 trên diện tích 833m$^2$ do ông B được bố mẹ cho. Đến tháng 7/2004 bà N đi Đài Loan Lao động gửi tiền về để năm 2009 ông B xây nhà. Trong thời gian bà N ở Đài Loan ông B đã làm thủ tục cấp GCNQSD đất. Do bà không có nhà nên GCNQSD đất đứng tên một mình ông B. Bà và ông B đều xác định diện tích 883m$^2$ đất là tài sản chung vợ chồng, còn nhà trên đất là tài sản riêng của bà. Năm 2007 ông Bắc ký hợp đồng bảo lãnh với Công ty M để bảo lãnh cho hợp đồng thương mại giữa Doanh nghiệp H với Công ty M bà không được biết và không ký vào hợp đồng bảo lãnh. Nay Công ty M yêu cầu phát mại nhà đất tại phường A, Thành phố L, tỉnh Hải Dương bà không đồng ý.

Tại phiên tòa đại diện theo ủy quyền của công ty M vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Bà N có quan điểm đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố hợp đồng bảo lãnh bằng quyền sử dụng đất và tài sản trên đất số 2404/MW- BL ngày 24/4/2007 vô hiệu, đồng thời giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu. Buộc công ty M phải trả lại cho bà và ông Bắc GCNQSD đất.

Đại diện viện kiểm sát nhân dân tỉnh hải Dương có quan điểm:

*Về việc tuân theo pháp luật:* Từ khi thụ lý đến khi xét xử Thẩm phán đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên toà, Hội đồng xét xử và thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Đối với các đương sự: Nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Văn Bắc và bà Nguyễn Thị N đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Ông Tạ Đức C, ông Nguyễn Văn Q và bà Nguyễn Thị L không chấp hành quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Căn cứ các tài liệu có trong hồ sơ có đủ căn cứ xác định Doanh nghiệp H còn nợ công ty M số tiền hàng là 5.229.393.397đ. Đối với hợp đồng bảo lãnh bằng quyền sử dụng đất và tài sản trên đất số 2404/MW-BL ngày 24/4/2007 giữa công ty M với ông Nguyễn Văn B, ông Tạ Đức C vô hiệu do không tuân thủ về hình thức và nội dung. Do vậy đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận 1 phần yêu cầu khởi kiện. Buộc Ông Tạ Đức C là chủ doanh nghiệp H phải thanh toán cho công ty M só tiền hàng còn nợ là 5.229.393.397đ. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của công ty M đối với yêu cầu được phát mại tài sản bảo lãnh là quyền sử dụng đất đối với diện tích 833m$^2$ ,thửa số 115, tờ bản đồ số 13 tại phường V, thị xã L, Hải Dương, do UBND huyện L( Nay là thành phố L ) cấp cho ông Nguyễn Văn B. Tuyên bố hợp đồng bảo lãnh bằng quyền sử dụng đất và tài sản trên đất số 2404/MW-BL ngày 24/4/2007 giữa bên bảo lãnh- ÔngNguyễn Văn B, bên được bảo lãnh

- Ông Tạ Đức C và bên nhận bảo lãnh – Công ty M Việt nam vô hiệu. Công ty M có trách nhiệm trả lại GCNQSD đất cho ông Nguyễn Văn B và bà Nguyễn Thị N.

*Căn cứ các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh luận, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các chứng cứ, ý kiến của kiểm sát viên, lời trình bày của các đương sự,*

**NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

*[1]. Về tố tụng*: Trong suốt quá trình thụ lý vụ án cho đến khi xét xử ông Tạ Đức C, bà Nguyễn Thị L không có mặt tại địa phương, nên Tòa án không lấy được lời khai của ông C và bà L. Tòa án đã tiến hành xác minh tại gia đình ông C và xác minh tại chính quyền địa phương, kết quả xác minh cho thấy ông C, bà L có hộ khẩu thường trú tại khu dân cư M, phường H, thị xã L, tuy nhiên hiện tại ông C bà L đã không có mặt tại địa phương và đi đâu thì địa phương không nắm được. Bà L, ông C không khai báo về việc vắng mặt tại nơi cư trú. Doanh nghiệp H hiện nay cũng không hoạt động. Theo ông Tạ Đức D(Bố đẻ của ông C) cho biết, ông C hiện đang làm thuê tại Hà Nội và vẫn thường xuyên liên lạc, về thăm gia đình nhưng ông không biết địa chỉ của ông C. Ông D cũng đã chuyển cho ông C các văn bản của Tòa án nhưng do bận công việc nên ông C không đến Tòa án để làm việc được. Tòa án cũng đã tiến hành niêm yết các văn bản theo quy định của pháp luật. Do vậy có căn cứ xác định ông C đã biết việc Tòa án thụ lý và giải quyết vụ án nhưng cố tình giấu địa chỉ và không đến tham gia tố tụng. Căn cứ điểm e khoản 1 Điều 192 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 5, Điều 6 Nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐTP ngày 5/5/2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt ông C.

Đối với bà L: Căn cứ địa chỉ của bà L tại Thổ Nhĩ Kỳ do công ty M cung cấp, Tòa án đã có văn bản ủy thác tư pháp để lấy lời khai của bà L. Ngày 23/7/2018, Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương đã nhận được biên bản xác nhận của Đại sứ quán Việt Nam tại Thổ Nhĩ Kỳ thể hiện đã gửi thông báo cho bà Nguyễn Thị L theo địa chỉ trong hồ sơ ủy thác nhưng hồ sơ bị trả lại, không có người nhận. Đồng thời đã tiến hành niêm yết nội dung ủy thác tại trụ sở Đại sứ quán nhưng bà L không đến nhận. Tòa án cũng đã tiến hành niêm yết các văn bản tố tụng tại địa phương theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên bà L vẫn vắng mặt, do vậy căn cứ khoản 5 Điều 477 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử sẽ xét xử vắng mặt bà L.

Đối với ông Nguyễn Văn Q là người đại diện theo ủy quyền của ông C cũng đã được triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng ông Q không đến làm việc. Tòa án đã tiến hành niêm yết các văn bản tố tụng theo quy định của pháp luật nên căn cứ khoản 2 Điều 227 Hội đồng xét xử vắng mặt ông Q.

*[2]. Về nội dung*

[2.1] Xem xét Hợp đồng đại lý tiêu thụ sản phẩm số 225/MW – SPM ngày 24/4/2007 giữa Công ty TNHH M Việt Nam với ông Tạ Đức C; Hợp đồng đại lý tiêu thụ sản phẩm số 225/MW-HĐ ngày 06/4/2010 giữa Công ty TNHH M Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội với Doanh nghiệp tư nhân thương mại H do ông Tạ Đức C là người đại diện, Hội đồng xét xử thấy: Thực tế công ty M đã 2 lần ký hợp đồng đại lý tiêu thụ sản phẩm với ông Tạ Đức C. Lần thứ nhất là Hợp đồng đại lý tiêu thụ sản phẩm số 225/MW – SPM ngày 24/4/2007, ông Tạ Đức C và bà Nguyễn Thị L ký với tư cách - bên Đại lý là hộ gia đình. Lần thứ 2 là Hợp đồng đại lý tiêu thụ sản phẩm số 225/MW-HĐ ngày 06/4/2010, ông Tạ Đức C ký với tư cách là giám đốc của Doanh nghiệp tư nhân thương mại H- Bên đại lý. Tuy nhiên tại Điều 9 của hợp đồng này quy định " *Hợp đồng này có hiệu lực thay thế hợp đồng đại lý tiêu thụ sản phẩm ký kết ngày 24/4/2007 giữa công ty M Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội với hộ gia đình ông Tạ Đức C. Mọi công nợ ( nếu còn) phát sinh từ hợp đồng tiêu thụ sản phẩm ký kết ngày 24/4/2007 bên B phải tiếp tục thanh toán cho bên A theo quy định...*". Do vậy xác định Hợp đồng đại lý tiêu thụ sản phẩm số 225/MW-HĐ ngày 06/4/2010 đã thay thế Hợp đồng đại lý tiêu thụ sản phẩm số 225/MW – SPM ngày 24/4/2007.

[2.2] Xem xét về hình thức hợp đồng, chủ thể giao kết hợp đồng không vi phạm quy định pháp luật. Nội dung của hợp đồng thể hiện bên A ( công ty M) đồng ý giao sản phẩm Mì chính, bột canh, tương ớt, bột chiên, bột chiên xù, nước chấm các loại...cho bên B ( Doanh nghiệp H ) làm đại lý, nhằm đẩy mạnh việc tiêu thụ sản phẩm trên thị trường Việt Nam. Phương thức thanh toán: *Bên A đồng ý cho bên B gối nợ tiền hàng, cuối tháng sau phải thanh toán dứt điểm tiền hàng nhập của tháng trước*... Khi giao hàng và thanh toán tiền hàng các bên đều có sổ giao và ký nhận biên bản xác nhận công nợ. Tuy nhiên trên thực tế doanh nghiệp H không thực hiện nghĩa vụ thanh toán như đã thỏa thuận. Tính đến tháng 3 năm 2014 Doanh nghiệp H còn nợ Công ty M là 5.299.393.397đ. Tuy người đại diện theo pháp luật của Doanh nghiệp H là ông Tạ Đức C và người đại diện theo ủy quyền là ông Nguyễn Văn Quyền không có lời khai đối với yêu cầu khởi kiện của Công ty M, nhưng theo tài liệu có trong hồ sơ cho thấy giữa Doanh nghiệp H và Công ty M đã nhiều lần chốt công nợ ( Thông qua các biên bản xác nhận công nợ do ông Tạ Đức C và bà Nguyễn Thị L đã ký). Ông C cũng đã có bản cam kết xác nhận nợ với Công ty M các ngày 09/01/2014, ngày 12/02/2014 ( BL78-79), đồng thời đưa ra lộ trình trả nợ. Tuy nhiên trên thực tế doanh nghiệp H không thực hiện được. Ngày 31/3/2014 hai bên đã chốt công nợ, xác nhận số tiền hàng mà Doanh nghiệp H còn nợ Công ty M là 5.229.393.397đ ( BL297). Ông Tạ Đức C đã ký vào biên bản xác nhận công nợ với tư cách là giám đốc doanh nghiệp. Như vậy Doanh nghiệp H đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán theo hợp đồng đại

lý, nên Công ty M khởi kiện buộc doanh nghiệp H phải trả số tiền trên là có căn cứ.

[2.3] Theo khoản 1 điều 141 Luật doanh nghiệp năm 2005 quy định: "*Doanh nghiệp tư nhân là doanh nghiệp do một cá nhân làm chủ và tự chịu trách nhiệm bằng toàn bộ tài sản của mình về mọi hoạt động của Doanh nghiệp*". Ông Tạ Đức C là chủ của Doanh nghiệp H nên phải chịu trách nhiệm về các khoản nợ của Doanh nghiệp H đối với công ty M.

[2.4]. Xem xét hợp đồng bảo lãnh số 2404/MW-BL ngày 24/4/2007 Hội đồng xét xử thấy:

[2.4.1] Về hình thức của hợp đồng: Đây là hợp đồng bảo lãnh bằng quyền sử dụng đất. Cụ thể ông Nguyễn Văn B đồng ý bảo lãnh tài sản là diện tích 833m$^2$ thuộc thửa 115, tờ bản đồ số 13 tại xã Văn An, huyện Chí Linh, tỉnh Hải Dương ( nay là phường V, thành phố L, tỉnh Hải Dương), được UBND huyện L ( nay là thành phố L) cấp GNCQSD đất số Đ906943 ngày 14/9/2004, để bảo đảm cho nghĩa vụ trả nợ(gồm nợ gốc và nợ lãi) của ông Tạ Đức C ( sau này là Doanh nghiệp H) với Công ty M, theo hợp đồng đại lý tiêu thu sản phẩm số 225/MW-SPM ngày 24/4/2007 và Hợp đồng đại lý tiêu thụ sản phẩm số 225/MW-HĐ ngày 06/4/2010 giữa Công ty TNHH M Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội với Doanh nghiệp tư nhân thương mại H. Mặc dù hợp đồng này có chứng thực của UBND xã V, tuy nhiên việc chứng thực không đúng về thời gian và địa điểm. Cụ thể hợp đồng bảo lãnh được các bên ký kết ngày 24/4/2007, địa điểm tại gia đình ông Nguyễn Văn B. Sau khi thiết lập hợp đồng các bên đã ký tên. Tuy nhiên hợp đồng này lại được chứng thực tại UBND xã A vào ngày 25/4/2007, như vậy là không đúng về thời gian và địa điểm.

[2.4.2] Xem xét về việc bảo lãnh bằng quyền sử dụng đất thì thấy: Căn cứ khoản 4 Điều 72 nghị định số 163/2006/NĐ-CP ngày 29/12/2006 quy định *" Việc bảo lãnh quyền sử dụng đất, quyền sử dụng rừng... được chuyển thành việc thế chấp quyền sử dụng đất, quyền sử dụng rừng của người thứ ba "*. Cũng tại điểm 2.1 khoản 2 mục II của thông tư liên tịch số 03/2006 ngày 13/6/2006 của Bộ Tư pháp- Bộ Tài nguyên và Môi trường đã quy định: *Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất của người thứ ba mà Luật đất đai gọi là bảo lãnh bằng quyền sử dụng đấ, gọi là hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất.*

[2.4.3] Theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 12 Nghị định 163/2006-NĐ-CP ngày 29/12/2006 của Chính Phủ quy định thế chấp quyền sử dụng đất là trường hợp phải đăng ký giao dịch đảm bảo. Do ông Bắc đã bảo lãnh bằng tài sản là quyền sử dụng đất nên tài sản phải được đăng ký giao dịch bảo đảm tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Tuy nhiên căn cứ lời khai của các bên đương sự cũng như căn cứ việc xác nhận của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thị xã L ( Nay là thành phố L) cho thấy, sau khi ký kết hợp đồng

bảo lãnh các bên đương sự đã không tiến hành đăng ký giao dịch bảo đảm.Trong quá trình giải quyết vụ án, theo đề nghị của công ty M Tòa án đã tạo điều kiện về thời gian để các bên đăng ký giao dịch bảo đảm đối với tài sản được bảo lãnh, nhưng đến thời điểm này các bên vẫn chưa thực hiện việc đăng ký giao dịch đảm bảo, như vậy đã vi phạm các quy định tại điểm c khoản 1 Điều 10; Khoản 1 Điều 11; Điểm a, khoản 1 Điều 12 Nghị định 163/2006 ngày 29/12/2006 của Chính Phủ.

[2.4.4] Về nội dung của hợp đồng bảo lãnh: Theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Đ906943 ngày 14/9/2004 thể hiện ông Nguyễn Văn Bắc là chủ sử dụng thửa 115, tờ bản đồ số 13, diện tích 833m$^2$ tại xã V, huyện L, tỉnh Hải Dương ( nay là phường V, thành phố L, tỉnh Hải Dương). Theo lời khai của ông Bắc và bà N cho thấy thửa đất có nguồn gốc là của ông B được bố mẹ cho, nhưng sau đó ông B đã tự nguyện nhập vào tài sản chung vợ chồng. Năm 2004 bà N đi lao động tại Đài Loan và đã gửi tiền về cho ông B xây nhà trên đất. Do vậy có căn cứ xác định đây là tài sản chung của ông B và bà N. Tuy nhiên khi ký kết hợp đồng bảo lãnh ông B đã không thông báo cho bà N biết nên bà N không được tham gia ký kết hợp đồng. Tại phiên tòa bà N đề nghị tuyên bố hợp đồng bảo lãnh vô hiệu và buộc công ty M phải trả lại GCNQSD đất cho ông bà. Hội đồng xét xử thấy việc ông Bắc đã tự ý thế chấp tài sản chung của vợ chồng khi chưa hỏi ý kiến của bà N là vi phạm quy định tại khoản 3 Điều 28 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2003 và Điều 217 Bộ luật dân sự năm 2005, làm ảnh hưởng trực tiếp đến quyền lợi của bà N.

[2.4.5] Từ phân tích trên cho thấy hợp đồng bảo lãnh số 2404/MW-BL ngày 24/4/2007 được ký kết giữa công ty M, ông Nguyễn Văn B và ông Tạ Đức C vô hiệu cả về hình thức và nội dung theo quy định tại Khoản 2 Điều 122, 124, 127, 128, 134, 137 Bộ luật dân sự năm 2005. Do đó không có căn cứ chấp nhận yêu cầu được phát mại tài sản bảo lãnh của công ty M.

Do hợp đồng bảo lãnh vô hiệu nên công ty M phải trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Bắc và bà N.

[2.4.6] Về án phí: Doanh nghiệp tư nhân thương mại H có nghĩa vụ trả tiền cho công ty M nên phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

*Vì các lẽ trên:*

## QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 30, 34, 74, 86, 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 24, Điều 50 Luật thương mại; Khoản 1 Điều 141 Luật Doanh nghiệp; Điều 122; Điều 124; Điều 127; Điều 128; Điều 134; Điều 137; Điều 217 Bộ luật dân sự năm 2005; Điểm c khoản 1 Điều 10; Khoản 1 Điều 11; Điểm a, khoản 1 Điều 12 Nghị định 163/2006/NĐ-CP ngày 29/12/2006 của Chính phủ; Pháp lệnh về án phí, lệ phí Tòa án; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày

30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

1.Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của công ty TNHH M Việt Nam.

Xác nhận Doanh nghiệp tư nhân thương mại H còn nợ công ty TNHH M Việt Nam số tiền hàng là 5.229.393.397đ (*Năm tỷ, hai trăm hai mươi chín triệu, ba trăm chín mươi ba nghìn, ba trăm chín mươi bảy đồng*).

Buộc ông Tạ Đức C – Chủ doanh nghiệp tư nhân thương mại H phải thanh toán số tiền 5.229.393.397đ (*Năm tỷ, hai trăm hai mươi chín triệu, ba trăm chín mươi ba nghìn, ba trăm chín mươi bảy đồng*) cho công ty TNHH M Việt Nam.

*Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, người phải thi hành không thi hành khoản tiền trên thì phải chịu lãi đối với số tiền chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả theo quy định tại Điều 468 Bộ luật dân sự.*

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của công ty TNHH M Việt Nam về việc được xử lý tài sản bảo lãnh là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 115, tờ bản đồ số 13, diện tích 833m$^2$, tại phường A, thành phố L, Hải Dương, do Ủy ban nhân dân huyện L ( Nay là thành phố L) cấp cho ông Nguyễn Văn B.

-Tuyên bố hợp đồng bảo lãnh bằng quyền sử dụng đất và tài sản trên đất số 2404/MW-BL ngày 24/4/2007 giữa bên bảo lãnh - Ông Nguyễn Văn B, bên được bảo lãnh - Ông Tạ Đức C và bên nhận bảo lãnh – Công ty TNHH M Việt Nam vô hiệu.

- Công ty TNHH M Việt Nam phải trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Đ906943, do Uỷ ban nhân dân huyện L ( Nay là thành phố L) cấp ngày 14/9/2004, đứng tên người sử dụng ông Nguyễn Văn B cho ông Nguyễn Văn B và bà Nguyễn Thị N.

3. Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Doanh nghiệp H phải chịu 113.229.000 đồng *( Một trăm mười ba triệu hai trăm hai mươi chín nghìn đồng* ) án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm.

- Hoàn trả công ty M Việt nam số tiền tạm ứng án phí 56.615.000 đồng ( *Năm mươi sáu triệu sáu trăm mười lăm nghìn đồng*) theo biên lai thu số AB/2014/002494 ngày 04/02/2015 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Hải Dương.

4. Quyền kháng cáo: Đương sự có mặt, có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt, có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết. Ông Nguyễn Văn B và bà Nguyễn Thị L có quyền kháng cáo trong hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết

*Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./*

***Nơi nhận***:
- *VKSND tỉnh Hải Dương;*
- *Cục THADS Tỉnh Hải Dương;*
- *Các đương sự;*
-*Lưu hồ sơ.*

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**
**Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà**

**( Đã ký)**

**Nguyễn Thị Thu Hiền**